

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ

Ngành: Luật; Bachelor; Hình thức đào tạo: Chính quy

(Kèm theo Quyết định số 2413/QĐ-ĐHM ngày 07/7/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở Hà Nội)

TT	TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC			Điều kiện tiên quyết	Loại học phần		Ghi chú
				Tổng	LT	TL		Bắt buộc	Tự chọn	
		1. Kiến thức giáo dục đại cương (chưa tính GDTC, GDQP)		26						
1	1	7A0015.19	Triết học Mác - Lê Nin	3						
2	2	7A0016.19	Kinh tế chính trị Mác - Lê Nin	2						
3	3	7A0017.19	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2						
4	4	7A0018.19	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2						
5	5	7A0003.19	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2						
6	6	7A1009.13	Tin học đại cương	3	30	15		BB		
7	7	7A7104.13	Tiếng Anh cơ bản 1	3	45			BB		
8	8	7A7105.13	Tiếng Anh cơ bản 2	3	45		TACB1	BB		
9	9	7A7106.13	Tiếng Anh cơ bản 3	3	45		TACB2	BB		
10	10	7B5508.17	Soạn thảo văn bản hành chính	3	35	10		BB		
11	11	7A0007.13	Giáo dục thể chất	5						
12	12	7A0011.17	Giáo dục quốc phòng	9						
		2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		93						
			2.1 Khối kiến thức cơ sở ngành	62						
13	1	7B5511.17	Tiếng Anh pháp lý	3	35	10	TACB1; TACB2; TACB 3	BB		
14	2	7B5512.17	Lý luận nhà nước và pháp luật	3	35	10		BB		
15	3	7B5513.17	Luật Hiến pháp Việt Nam	3	35	10	LLNN&PL	BB		
16	4	7B5514.17	Luật Hành chính Việt Nam	3	35	10	LLNN&PL	BB		
17	5	7B5515.17	Luật Hình sự Việt Nam 1	3	35	10	LLNN&PL	BB		
18	6	7B5587.17	Luật Hình sự Việt Nam 2	3	35	10	HS1	BB		
19	7	7B5516.17	Luật Tố tụng hình sự Việt Nam	3	35	10	HS1	BB		
20	8	7B5517.17	Luật Dân sự Việt Nam 1	3	35	10	LLNN&PL	BB		
21	9	7B5518.17	Luật Dân sự Việt Nam 2	3	35	10	DS1	BB		
22	10	7B5567.17	Luật Hôn nhân và gia đình	3	35	10	DS1	BB		
23	11	7B5519.17	Luật Tố tụng dân sự Việt Nam	3	35	10	DS1; DS2	BB		
24	12	7B5564.17	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	3	35	10	LLNN&PL	BB		
25	13	7B5565.17	Pháp luật về hoạt động thương mại	3	35	10	PLCTKD	BB		
26	14	7B5586.17	Luật Lao động Việt Nam	3	35	10	LLNN&PL	BB		

TT	TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC			Điều kiện tiên quyết	Loại học phần		Ghi chú
				Tổng	LT	TL		Bắt buộc	Tự chọn	
27	15	7B5563.17	Luật Tài chính	3	35	10	LLNN&PL	BB		
28	16	7B5561.17	Luật Đất đai	3	35	10	LLNN&PL	BB		
29	17	7B5520.17	Công pháp quốc tế	3	35	10	LHP	BB		
30	18	7B5521.17	Tư pháp quốc tế	3	35	10	LHP	BB		
31	19	7B5522.17	Thực tập định hướng nghề nghiệp 1	2			LLNN&PL	BB		
32	20	7B5523.17	Thực tập định hướng nghề nghiệp 2	2			TTĐHNN1	BB		
33	21	7B5524.17	Thực tập định hướng nghề nghiệp 3	2			TTĐHNN2	BB		
34	22	7B5525.17	Thực tập định hướng nghề nghiệp 4	2			TTĐHNN3	BB		
			2.2 Khối kiến thức ngành	21						Chọn 21/92TC
35	1	7B5529.17	Đại cương văn hóa Việt Nam	3	35	10			TC	
36	2	7B5530.17	Lịch sử nhà nước và pháp luật	3	35	10	LLNN&PL		TC	
37	3	7B5531.17	Logic học	3	35	10			TC	
38	4	7B5532.17	Tâm lí học đại cương	3	35	10			TC	
39	5	7B5533.17	Tâm lí học xã hội	3	35	10			TC	
40	6	7B5534.17	Xã hội học	3	35	10			TC	
41	7	7B5535.17	Xã hội học pháp luật	3	35	10			TC	
42	8	7B5536.17	Triết học pháp luật	3	35	10			TC	
43	9	7B5526.17	Luật Ngân hàng	3	35	10	LLNN&PL		TC	
44	10	7B5537.17	Luật Thương mại quốc tế	3	35	10	PLHĐTM		TC	
45	11	7B5538.17	Pháp luật thương mại Hoa Kỳ	3	35	10	LLNN&PL		TC	
46	12	7B5539.17	Phương pháp nghiên cứu khoa học và kĩ năng nghiên cứu luật	3	35	10	LLNN&PL		TC	
47	13	7B5540.17	Pháp luật về kinh doanh bất động sản	3	35	10	LLNN&PL		TC	
48	14	7B5541.17	Pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	3	35	10	LLNN&PL		TC	
49	15	7B5542.17	Luật chứng khoán và thị trường chứng khoán	3	35	10	LLNN&PL		TC	
50	16	7B5543.17	Luật Đầu tư	3	35	10	LLNN&PL		TC	
51	17	7B5527.17	Luật Môi trường	3	35	10	LLNN&PL		TC	
52	18	7B5544.17	Luật học so sánh	3	35	10	LLNN&PL; LHP; LHC; DS1; HS1		TC	
53	19	7B5545.17	Pháp luật Liên minh Châu Âu	3	35	10	LLNN&PL		TC	
54	20	7B5528.17	Pháp luật về Sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ	3	35	10	DS1; DS2		TC	
55	21	7B5546.17	Pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế về quyền con người	3	35	10	LLNN&PL		TC	
56	22	7B5547.17	Pháp luật môi trường trong hội nhập quốc tế	3	35	10	LMT		TC	
57	23	7B5548.17	Pháp luật về đầu tư quốc tế	3	35	10	PLHĐTM		TC	

RLC

TT	TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC			Điều kiện tiên quyết	Loại học phần		Ghi chú
				Tổng	LT	TL		Bắt buộc	Tự chọn	
58	24	7B5549.17	Pháp luật về giải quyết tranh chấp dân sự có yếu tố nước ngoài	3	35	10	DS1; DS2		TC	
59	25	7B5550.17	Giải quyết tranh chấp trong thương mại quốc tế	3	35	10	PLCTKD; PLHĐTM		TC	
60	26	7B5551.17	Pháp luật ASEAN	3	35	10	LLNN&PL		TC	
61	27	7B5552.17	Kỹ năng đàm phán, soạn thảo và ký kết hợp đồng dân sự	2	25	5	DS1; DS2		TC	
62	28	7B5553.17	Kỹ năng nghề luật	2	25	5	LLNN&PL		TC	
63	29	7B5554.17	Kỹ năng giao tiếp nghề luật	2	25	5			TC	
64	30	7B5555.17	Kỹ năng soạn thảo văn bản pháp luật	2	25	5	LLNN&PL		TC	
65	31	7B5556.17	Kỹ năng tư vấn pháp luật trong lĩnh vực thương mại	2	25	5	PLCTKD; PLHĐTM		TC	
66	32	7B5557.17	Kỹ năng tư vấn pháp luật trong lĩnh vực lao động	2	25	5	LLĐ		TC	
67	33	7B5558.17	Kỹ năng tư vấn pháp luật thuế, tài chính doanh nghiệp	2	25	5	LTC		TC	
			2.3 Khối kiến thức chuyên ngành	10						Chọn 10/43TC
68	1	7C5072.17	Luật an sinh xã hội	3	35	10	LLNN&PL		TC	
69	2	7B5562.17	Luật biển quốc tế	3	35	10	LLNN&PL		TC	
70	3	7C5074.17	Luật sư, công chứng, chứng thực	3	35	10	LHC		TC	
71	4	7C5075.17	Luật thi hành án dân sự	3	35	10	DS1; DS2		TC	
72	5	7C5076.17	Luật Tổ tụng hành chính	3	35	10	LHC		TC	
73	6	7B5569.17	Pháp luật về kinh doanh bảo hiểm	3	35	10	LLNN&PL		TC	
74	7	7C5078.17	Tâm lý học tư pháp	3	35	10	LLNN&PL		TC	
75	8	7C5079.17	Thanh tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo	3	35	10	LHC		TC	
76	9	7B5566.17	Trọng tài quốc tế	3	35	10	TPQT		TC	
77	10	7B5576.17	Kỹ năng tư vấn pháp luật trong lĩnh vực đất đai	2	25	5	LĐĐ		TC	
78	11	7B5577.17	Kỹ năng tư vấn về sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực thương mại	2	25	5	PLCTKD		TC	
79	12	7C5083.17	Kỹ năng tư vấn pháp luật trong lĩnh vực hành chính	2	25	5	LHC		TC	
80	13	7C5084.17	Kỹ năng tư vấn pháp luật trong lĩnh vực hình sự	2	25	5	HS1		TC	
81	14	7C5085.17	Kỹ năng tư vấn pháp luật trong lĩnh vực dân sự	2	25	5	DS1; DS2		TC	
82	15	7C5086.17	Kỹ năng tư vấn pháp luật trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình	2	25	5	LHN&GD		TC	
83	16	7C5087.17	Kỹ năng tham gia giải quyết các vụ án hành chính	2	25	5	LTTHC		TC	
84	17	7C5088.17	Kỹ năng tham gia giải quyết các vụ án dân sự	2	25	5	LTTDS		TC	

212

TT	TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC			Điều kiện tiên quyết	Loại học phần		Ghi chú
				Tổng	LT	TL		Bắt buộc	Tự chọn	
		3. Khối kiến thức tốt nghiệp		12						
		Sinh viên chọn 12 Tín chỉ thực hành nghề nghiệp hoặc chọn 12 Tín chỉ Khóa luận tốt nghiệp								
85	1	7B5583.17	Thực hành nghề nghiệp 1	4			LLNN&PL		TC	
86	2	7B5584.17	Thực hành nghề nghiệp 2	4			THNN1		TC	
87	3	7B5585.17	Thực hành nghề nghiệp 3	4			THNN2		TC	
88	1	7C50A2.17	Khóa luận tốt nghiệp	12					TC	
TỔNG				131						

Hà nội, ngày tháng năm 2020

TRƯỜNG KHOA LUẬT

TRƯỜNG PHÒNG QL ĐÀO TẠO

HIỆU TRƯỞNG





PGS.TS. Trần Hữu Tráng

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG PHỤ TRÁCH PHÒNG QL ĐÀO TẠO
ThS. Dương Hoài Vĩ

Trương Tiến Hùng

